

Số : 421/QĐ-TTYT

Yên Bái, ngày 10 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái

Căn cứ vào Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông báo số 41 ngày 01 tháng 04 năm 2025 của phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Yên Bái;

Căn cứ vào Biên bản thẩm định quyết toán năm 2025 của phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Yên Bái;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 01. Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2024 của Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính – Tài chính Y tế thành phố Yên Bái và các khoa phòng liên quan căn cứ Quyết định thi hành này./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC thành phố;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Lưu: VT, KT.



Trần Quang Mạnh

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Số tiền	
				Nguồn ngân sách nhà nước	
				Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác được để lại (BHYT + 5% + 20%)
				1	4
		Tổng cộng	80.673.261.496	34.902.482.000	45.770.779.496
		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	67.274.232.496	21.503.453.000	45.770.779.496
		Tiền lương	21.630.509.202	10.713.918.500	10.916.590.702
	6001	Lương theo ngạch, bậc	18.912.438.202	10.713.918.500	8.198.519.702
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.377.919.800	0	2.377.919.800
	6049	Lương khác	340.151.200	0	340.151.200
		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	146.143.900	146.143.900	0
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	146.143.900	146.143.900	-
	6099	Tiền công khác	0	0	-
		Phụ cấp lương	13.304.698.000	6.059.821.900	7.244.876.100
	6101	Phụ cấp chức vụ	548.507.600	246.719.600	301.788.000
	6102	Phụ cấp khu vực	1.119.204.000	611.856.000	507.348.000
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	488.073.200	30.287.300	457.785.900
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	349.487.000	126.684.000	222.803.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.441.479.400	4.624.321.100	3.817.158.300
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	60.472.500	14.904.000	45.568.500
	6114	Phụ cấp trực	596.508.800	176.475.000	420.033.800
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	137.546.800	104.374.900	33.171.900
	6149	Phụ cấp khác	1.563.418.700	124.200.000	1.439.218.700

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Số tiền	
				Nguồn ngân sách nhà nước	
				Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác được để lại (BHYT + 5% + 20%)
				1	4
		Tiền thưởng	640.095.000	640.095.000	0
	6201	Thưởng thường xuyên	621.375.000	621.375.000	-
	6249	Thưởng khác	18.720.000	18.720.000	-
		Phúc lợi tập thể	150.908.000	8.000.000	142.908.000
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	9.500.000	0	9.500.000
	6299	Chi khác	141.408.000	8.000.000	133.408.000
		Các khoản đóng góp	5.140.026.100	2.560.114.600	2.579.911.500
	6301	Bảo hiểm xã hội	3.820.366.000	1.898.903.300	1.921.462.700
	6302	Bảo hiểm y tế	661.496.300	332.102.400	329.393.900
	6303	Kinh phí công đoàn	438.255.000	219.358.800	218.896.200
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	219.908.800	109.750.100	110.158.700
		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.348.343.900	365.097.300	983.246.600
	6501	Tiền điện	961.756.300	267.948.300	693.808.000
	6502	Tiền nước	115.889.400	32.166.300	83.723.100
	6503	Tiền nhiên liệu	117.697.000	52.202.700	65.494.300
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	148.801.200	8.580.000	140.221.200
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4.200.000	4.200.000	-
		Vật tư văn phòng	535.950.000	335.700.000	200.250.000
	6551	Văn phòng phẩm	0	0	-
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.700.000	2.700.000	-
	6553	Khoán văn phòng phẩm	515.250.000	315.000.000	200.250.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	18.000.000	18.000.000	-
		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	284.348.400	131.357.500	152.990.900
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường	47.492.200	32.496.000	14.996.200

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Số tiền	
				Nguồn ngân sách nhà nước	
				Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác được để lại (BHYT + 5% + 20%)
				1	4
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê	84.900.000	79.200.000	5.700.000
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	19.661.500	19.661.500	-
	6618	Khoản điện thoại	69.000.000	0	69.000.000
	6649	Khác	63.294.700	0	63.294.700
		Hội nghị	1.800.000	1.800.000	0
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.800.000	1.800.000	-
	6699	Chi phí khác	0	0	-
		Công tác phí	266.906.000	57.300.000	209.606.000
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	34.000.000	7.500.000	26.500.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	4.200.000	4.200.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.200.000	12.600.000	3.600.000
	6704	Khoản công tác phí	212.506.000	33.000.000	179.506.000
		Chi phí thuê mướn	354.212.400	122.900.000	231.312.400
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.005.800	0	22.005.800
	6757	Thuê lao động trong nước	42.000.000	42.000.000	-
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	173.550.000	80.900.000	92.650.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	116.656.600	0	116.656.600
		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công	948.055.520	141.843.600	806.211.920
	6901	Ô tô dùng chung	118.882.500	50.373.600	68.508.900
	6903	Ô tô chuyên dùng	864.000	864.000	-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	290.223.500	0	290.223.500
	6907	Nhà cửa	122.671.500	0	122.671.500
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	91.940.000	87.690.000	4.250.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.650.820	0	12.650.820



Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Số tiền	
				Nguồn ngân sách nhà nước	
				Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác được để lại (BHYT + 5% + 20%)
				1	4
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	75.964.000	2.916.000	73.048.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	234.859.200	0	234.859.200
		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.900.000	0	11.900.000
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.900.000	0	11.900.000
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	-
		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.506.250.874	196.537.300	21.309.713.574
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.907.721.691	4.810.000	19.902.911.691
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	279.000.000	61.500.000	217.500.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	792.205.800	126.727.300	665.478.500
	7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	40.000.000	0	40.000.000
	7049	Chi khác	487.323.383	3.500.000	483.823.383
	7050	Mua sắm tài sản vô hình	85.000.000	0	85.000.000
		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	85.000.000	0	85.000.000
	7099	Chi khác	0	0	-
		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	202.344.000	0	202.344.000
	7258	Chi phí chi trả	191.249.000	0	191.249.000
	7299	Khác	11.095.000	0	11.095.000
		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả	0	0	0
	7699	Chi trả các khoản thu khác	0	0	-
		Chi khác	716.741.200	22.823.400	693.917.800
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.323.500	4.058.000	265.500
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	873.400	873.400	-
	7761	Chi tiếp khách	236.591.600	17.892.000	218.699.600
	7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	461.401.000	0	461.401.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Số tiền	
				Nguồn ngân sách nhà nước	
				Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác được để lại (BHYT + 5% + 20%)
				1	4
	7799	Chi các khoản khác	13.551.700	0	13.551.700
		II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13.399.029.000	13.399.029.000	-
		Phụ cấp lương	12.921.488.000	12.921.488.000	0
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	12.921.488.000	12.921.488.000	0
		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.500.000	6.500.000	0
	6401	Tiền ăn	6.500.000	6.500.000	0
		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.200.000	6.200.000	0
	6503	Tiền nhiên liệu	6.200.000	6.200.000	0
		Vật tư văn phòng	54.251.400	54.251.400	0
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.251.400	54.251.400	0
		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	57.000.000	57.000.000	0
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	57.000.000	57.000.000	0
		Chi phí thuê mướn	11.000.000	11.000.000	0
	6799	Chi phí thuê mướn khác	11.000.000	11.000.000	0
		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	157.470.000	157.470.000	0
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	77.070.000	77.070.000	0
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	80.400.000	80.400.000	0
		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0
		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	178.266.000	178.266.000	0
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	140.494.000	140.494.000	0
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	37.772.000	37.772.000	0
		Chi khác	6.853.600	6.853.600	0
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.300.000	3.300.000	0
	7757	Chi phí bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0
	7761	Chi tiếp khách	3.553.600	3.553.600	0